

Révision

ÔN TẬP THI GIỮA KÌ

* Révision des verbes Être, S'appeler, Venir:

	Je	Tu	Il/ Elle
S'appeler	m'appelle	t'appelles	s'appelle
Venir	viens	viens	vient
Être	suis	es	est

Emploi (cách dùng):

* Verbe **Être** et **S'appeler**: Dùng để giới thiệu tên

* Verbe **Être + tính từ** (quốc tịch, tính chất):

Ex. Je suis vietnamien (Tôi là người Việt Nam)

Il est jeune (Anh ấy thì trẻ)

* **Être de** và **Venir de**: Dùng để giới thiệu nguồn gốc, xuất xứ, từ đâu đến.

* Các vấn đề hay gặp với Il/ Elle:

- Il/ Elle là hai đại từ thay thế cho danh từ chỉ người hoặc chỉ vật.

+ Il thay thế cho danh từ chỉ người hoặc chỉ vật giống đực:

Ex. Le professeur est français -> Il est français

Le livre est petit -> Il est petit

Ví dụ thứ nhất thì Il thay thế cho Le professeur (giáo viên)

Ví dụ thứ hai Il thay thế cho một danh từ giống đực Le livre (quển sách)

* Danh từ giống đực là các danh từ có mạo từ phía trước là **Le** hoặc **un**. Nếu là tên người thì sẽ thường không có "e" ở cuối.

+ Elle thay thế cho một danh từ chỉ người hoặc vật giống cái:

Ex. Lan est vietnamienne.

Mon amie (bạn của tôi, có "e" cuối là nữ) est très sympa

Ví dụ thứ nhất thì Elle thay thế cho Lan (tên một bạn nữ)

Ví dụ thứ hai Elle thay thế cho một danh từ giống cái Mon amie (bạn của tôi)

* Danh từ giống đực là các danh từ có mạo từ phía trước là **Le** hoặc **ue**. Nếu là tên người thì sẽ thường có "e" ở cuối.

Exercice 1: Conjuguez les verbes entre parenthèses au présent (chia các động từ trong ngoặc thích hợp với chủ từ)

1. Comment tu (S'appeler) _____ ?
2. Je (S'appeler) _____ Léa.
3. Le professeur de français (Être) _____ Phap.
4. Le professeur de français (Être) _____ jeune.
5. La voiture (xe ô tô) (Être) _____ petite.
6. Le professeur de français (Venir) _____ de Paris. Il (Être) _____ français.
7. Mon amie (bạn của tôi, bạn có “e” phía au là bạn nữ) (Être) _____ du Maroc.
8. Le collège (Être) _____ très sympa.
9. Je (Être) _____ Nam. Je (Venir) _____ du Vietnam.
10. Il (Venir) _____ du Laos. Il (Être) _____ laotien.
11. Elle (S'appeler) _____ comment?
13. Ton professeur de français (giáo viên tiếng Pháp của bạn), Il (S'appeler) _____ comment?

Exercice 2: Complétez les phrases (Hoàn thành câu với các động từ thích hợp):

1. Il _____ sympa.
2. Elle _____ française.
3. Je _____ Nadia.
4. Le professeur de maths _____ jeune.
5. Le professeur de français _____ de Paris.
6. Le professeur d'anglais _____ très sympa.
7. Un élève marocain _____ de Rabat.

Exercice 3: Vrai ou faux (Chọn Vrai nếu câu có cấu trúc và chia động từ đúng, faux nếu sai)

1. Je m'appelles Somalie.

Vrai

Faux

2. Elle est française.

Vrai Faux

3. Le professeur est marocain.

 Vrai Faux

4. Mon père (cha của tôi) es très jeune.

 Vrai Faux

5. Je suis Catherine. Je suis de Paris.

 Vrai Faux

6. Tu es Phnom Penh, Nadia?

 Vrai Faux

*Révision des nationalités (Ôn tập về tính từ chỉ quốc tịch):

Exercice 1: Complétez le tableau (Hoàn thành bảng sau với tính từ chỉ quốc tịch thích hợp)

Les nationalités

Les pays	Il est ...	Elle est ...
Le Cambodge	cambodgien	cambodgienne
Le Canada	canadien
La France	français	française
Le Laos	laotienne
Le Maroc	marocain	marocaine
Le Vietnam	vietnamienne

* Nguyên tắc chung để chuyển tính từ từ giống đực sang giống cái là thêm “**e**” vào sau tính từ giống đực:

Ex. Il est français -> Elle est française**e**

Chỉ riêng tính từ có đuôi **IEN** thì phải thêm 1 chữ **N** nữa rồi mới thêm “**e**”

Ex. Il est Cambodgien -> Elle est cambodgi**enne**.

Exercice 2: Complétez les phrases (Hoàn thành câu với tính từ thích hợp – Xem lại cách phân biệt chủ từ giống đực hay cái ở phần II/Elle)

1. Je m'appelle Lan. Je suis_____

2. Somalie est_____

3. Le professeur de maths est_____

4. Mon amie est_____

5. Il vient de Rabat. Il est_____

6. Elle est de Phnom Penh. Elle est_____

7. Il vient du Maroc. Il est_____

8. Luc est_____. Il est de Ottawa.